

Số: 94/QĐ-SKHCHN

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-SKHCHN ngày 28/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc sắp xếp cơ cấu tổ chức Sở Khoa học và Công nghệ;

*Căn cứ Thông báo số 1855/TB-STC ngày 10/5/2023 của Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ;
Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, các Trưởng/Phó phòng và các Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TT và UD KHCN (đăng web);
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Lê Vinh Liên Trang

Biểu số 04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 09 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (1098702)

Chương: 417

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-SKHCN ngày 09/6/2023 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc			
					Văn phòng Sở	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin ứng dụng và KHCN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	172,75	172,75		166,15	6,60	-	-
1	Lệ phí	9,40	9,40		2,80	6,60	-	-
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2,80	2,80		2,80			

	Lệ phí công bố hợp quy	6,60	6,60			6,60		
2	Phí	163,35	163,35		163,35	-	-	-
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.	9,50	9,50		9,50			
	Phí Thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	138,85	138,85		138,85			
	Phí Thẩm định hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ	15,00	15,00		15,00			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	137,07	137,07		137,07	-	-	-
1	Chi sự nghiệp khoa học							
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	Chi quản lý hành chính	137,07	137,07		137,07	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	137,07	137,07		137,07			
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	14,85	14,85		29,07	6,60	-	-
1	Lệ phí	9,40	9,40		2,80	6,60	-	-
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2,80	2,80		2,80			

	Lệ phí công bố hợp quy	6,60	6,60			6,60		
2	Phí	5,45	5,45		26,27	-	-	-
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.	0,95	0,95		0,95			
	Phí Thẩm định hoạt động khoa học công nghệ				20,82			
	Phí Thẩm định hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ	4,50	4,50		4,50			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.187,79	23.187,79		17.393,12	2.490,90	3.287,32	16,45
I	Chi quản lý hành chính	4.910,77	4.910,77		3.197,72	1.713,05	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.729,00	4.729,00		3.033,00	1.696,00		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	181,77	181,77		164,72	17,05		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.260,80	18.260,80		14.195,40	761,63	3.287,32	16,45
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ	12.638,71	12.638,71		12.396,21	-	242,50	-
	- <i>Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia</i>	-	-					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	-	-					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở</i>	12.638,71	12.638,71		12.396,21		242,50	
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức	686,00	686,00				686,00	

	năng							
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.936,09	4.936,09		1.799,19	761,63	2.358,82	16,45
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
5	Chi bảo đảm xã hội							
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
6	Chi hoạt động kinh tế	16,22	16,22		-	16,22	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16,22	16,22			16,22		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường							

	xuyên							
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình							
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
II	Nguồn vốn Viện trợ							
III	Nguồn vay nợ nước ngoài							

Biểu số 04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 09 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (1021455)

Chương: 417

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-SKHCHN ngày 09/06/2023 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	166,15	166,15		166,15
1	Lệ phí	2,80	2,80		2,80
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2,80	2,80		2,80
2	Phí	163,35	163,35		163,35
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.	9,50	9,50		9,50

	Phí Thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	138,85	138,85		138,85
	Phí Thẩm định hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ	15,00	15,00		15,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	137,07	137,07		137,07
1	Chi sự nghiệp khoa học	-	-		-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	137,07	137,07		137,07
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	137,07	137,07		137,07
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	29,07	29,07		29,07
1	Lệ phí	2,80	2,80		2,80
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2,80	2,80		2,80
2	Phí	26,27	26,27		26,27

	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.	0,95	0,95		0,95
	Phí Thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	20,82	20,82		20,82
	Phí Thẩm định hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ	4,50	4,50		4,50
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.393,12	17.393,12		17.393,12
I	Chi quản lý hành chính	3.197,72	3.197,72		3.197,72
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.033,00	3.033,00		3.033,00
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	164,72	164,72		164,72
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.195,40	14.195,40		14.195,40
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ	12.396,21	12.396,21		12.396,21
	- <i>Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia</i>	-	-		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	-	-		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở</i>	12.396,21	12.396,21		12.396,21
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.799,19	1.799,19		1.799,19

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		

7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	-	-		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
II	Nguồn vốn Viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				